Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 04.03.2019 16:47:49 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/2018/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2018

THÔNG TƯ
Quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục để thu thập thông tin thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành giáo dục và tổng hợp các thông tin thống kê khác phục vụ yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ sở giáo dục: mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên; Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, Trường T78, Trường T80 và Trường dự bị đại học; Các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng sư phạm, trường cao đẳng có ngành đào tạo giáo viên, trường trung cấp sư phạm, trường trung cấp có ngành đào tạo giáo viên; các viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ; Sở Giáo dục và Đào tạo và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Cơ sở giáo dục đại học thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an không áp dụng quy định này.

Điều 3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê

Nội dung báo cáo thực hiện theo Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

1. Đơn vị báo cáo: được ghi tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

2. Đơn vị nhận báo cáo: là Bộ Giáo dục và Đào tạo và được ghi tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu, dưới dòng đơn vị báo cáo.

3. Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số gồm phản ánh thứ tự báo cáo; phần chữ được ghi chữ in viết tắt, cụ thể: Nhóm chữ đầu phản ánh nhóm chỉ tiêu, nhóm 2 phản ánh kỳ báo cáo.

4. Kỳ báo cáo và thời hạn báo cáo:

a) Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi cụ thể dưới tên biểu của từng biểu mẫu thống kê;

b) Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê;

c) Báo cáo thống kê định kỳ:

Kỳ báo cáo thống kê giáo dục được tính theo năm học và thời hạn báo cáo:

- Báo cáo thống kê giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục khuyết tật mỗi năm thực hiện 02 kỳ báo cáo:

+ Kỳ báo cáo đầu năm học: Thời điểm báo cáo là ngày 30 tháng 9, thời hạn gửi báo cáo là ngày 30 tháng 10 hàng năm.

+ Kỳ báo cáo cuối năm học: Thời điểm báo cáo là ngày 31 tháng 5, thời hạn gửi báo cáo là ngày 30 tháng 6 hàng năm.

- Báo cáo thống kê giáo dục đại học, đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng, đào tạo giáo viên trình độ trung cấp và dự bị đại học, mỗi năm thực hiện 01 kỳ báo cáo: Thời điểm báo cáo là ngày 31 tháng 12, thời hạn gửi báo cáo là ngày 15 tháng 01 hàng năm;

d) Báo cáo thống kê đột xuất:

Báo cáo thống kê đột xuất được thực hiện để giúp Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thu thập các thông tin ngoài các thông tin thống kê được thu thập, tổng hợp theo chế độ báo cáo thống kê định kỳ. Nội dung báo cáo thống kê đột xuất thực hiện theo văn bản yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Phương thức gửi báo cáo

a) Các báo cáo thống kê được thực hiện dưới 02 hình thức: bằng văn bản giấy và qua hệ thống báo cáo điện tử;

b) Báo cáo bằng văn bản giấy phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị báo cáo để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu. Báo cáo bằng văn bản điện tử thể hiện một trong hai hình thức là định dạng pdf của văn bản giấy hoặc dưới dạng tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của thủ trưởng cơ quan, đơn vị báo cáo.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Đơn vị báo cáo thống kê có trách nhiệm:

a) Chấp hành báo cáo đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn, đúng nội dung thông tin được quy định trong chế độ báo cáo thống kê và chịu trách nhiệm về các nội dung báo cáo;

b) Kiểm tra, cung cấp lại báo cáo và các thông tin liên quan đến báo cáo thống kê khi có yêu cầu của đơn vị tổng hợp số liệu báo cáo.

2. Đơn vị tổng hợp báo cáo thống kê có trách nhiệm:

a) Thực hiện tổng hợp thông tin thống kê theo các biểu mẫu đã quy định;

b) Yêu cầu các đơn vị báo cáo kiểm tra, cung cấp lại báo cáo và các thông tin liên quan đến báo cáo thống kê khi cần thiết.

3. Văn phòng, Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối với các đơn vị liên quan triển khai chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục. Tổng hợp số liệu thống kê

trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo và số liệu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành giáo dục để trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

4. Cục Công nghệ thông tin, Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Văn phòng, các đơn vị có liên quan triển khai kỹ thuật hệ thống báo cáo điện tử phục vụ công tác thống kê của ngành giáo dục.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thông tin, số liệu thống kê của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục khuyết tật trên địa bàn tỉnh, thành phố.

6. Các đại học quốc gia, đại học vùng có trách nhiệm đôn đốc các trường thành viên thực hiện chế độ báo cáo thống kê.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc các đại học, học viện, Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, dự bị đại học, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức là đối tượng áp dụng chế độ báo cáo thống kê này chịu trách nhiệm thi hành.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2018.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 41/2011/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy định chế độ thống kê, thông tin, báo cáo về tổ chức, hoạt động giáo dục và các quy định trước đây trái với quy định tại Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phạm Mạnh Hùng

Phụ lục I

HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

(Kèm theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01-MN-ĐN	Báo cáo thống kê giáo dục mầm non	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Đầu năm học	Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo
2	02-TH-ĐN	Báo cáo thống kê giáo dục tiểu học	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Đầu năm học	Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo
3	03-THCS-ĐN	Báo cáo thống kê giáo dục trung học cơ sở	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Đầu năm học	Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo
4	04a-THPT-ĐN	Báo cáo thống kê giáo dục trung học phổ thông	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Đầu năm học	Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo
5	04b-THPT-ĐN	Báo cáo thống kê giáo dục trung học phổ thông	Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, Trường T78, Trường T80; Các cơ sở giáo dục có đào tạo học sinh trung học phổ thông, học sinh hệ phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc các Bộ	Đầu năm học	Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo
6	05-GDTX-ĐN	Báo cáo thống kê giáo dục thường xuyên	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Đầu năm học	Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo
7	06-GDKT-ĐN	Báo cáo thống kê giáo dục khuyết tật	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Đầu năm học	Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
8	07-TKTH-ĐN	Báo cáo thống kê tổng hợp Giáo dục Mầm non - Phổ thông - Thường xuyên - Khác	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Đầu năm học	Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo
9	08-NSNN-ĐN	Báo cáo thống kê chi ngân sách nhà nước cho giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, Trường T78, trường T80;	Đầu năm học	Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo
10	01-MN-CN	Báo cáo thống kê giáo dục mầm non	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cuối năm học	Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo
11	02-TH-CN	Báo cáo thống kê giáo dục tiểu học	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cuối năm học	Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo
12	03-THCS-CN	Báo cáo thống kê giáo dục trung học cơ sở	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cuối năm học	Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo
13	04a-THPT-CN	Báo cáo thống kê giáo dục trung học phổ thông	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cuối năm học	Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo
14	04b-THPT-CN	Báo cáo thống kê giáo dục trung học phổ thông	Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, Trường T78, Trường T80; Các cơ sở giáo dục có đào tạo học sinh trung học phổ thông, học sinh hệ phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc các Bộ	Cuối năm học	Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
15	05-GDTX-CN	Báo cáo thống kê giáo dục thường xuyên	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cuối năm học	Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo
16	06-GDKT-CN	Báo cáo thống kê giáo dục khuyết tật	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cuối năm học	Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo
17	07-TKTH-CN	Báo cáo thống kê tổng hợp Giáo dục Mầm non - Phổ thông - Thường xuyên - Khác	Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cuối năm học	Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo
18	09-DBĐH	Báo cáo thống kê dự bị đại học	Trường Dự bị đại học; Cơ sở giáo dục có đào tạo hệ dự bị đại học	Năm học	Ngày 15 tháng 01 năm báo cáo
19	10-ĐTGVTC	Báo cáo thống kê đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	Trường Trung cấp sư phạm; Trường trung cấp có ngành đào tạo giáo viên; Trường Cao đẳng có đào tạo giáo viên trình độ trung cấp; Trường Đại học có đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	Năm học	Ngày 15 tháng 01 năm báo cáo
20	11-ĐTGVCĐ	Báo cáo thống kê đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng	Trường Cao đẳng sư phạm; Trường cao đẳng có ngành đào tạo giáo viên; Trường Đại học có đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng	Năm học	Ngày 15 tháng 01 năm báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
21	12-GDĐH	Báo cáo thống kê giáo dục đại học	Trường đại học, học viện, viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ	Năm học	Ngày 15 tháng 01 năm báo cáo
22	13-NSNN	Báo cáo thống kê chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo	Trường đại học, học viện, các viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ; Trường cao đẳng sư phạm, trường cao đẳng có ngành đào tạo giáo viên; Trường trung cấp sư phạm, trường trung cấp có ngành đào tạo giáo viên; Trường dự bị đại học;	Năm học	Ngày 15 tháng 01 năm báo cáo

Biểu 01-MN-ĐN
Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT
ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC MẦM NON

Kỳ đầu năm học
(có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh…..
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục	Dân lập
	A	B	C	1	2	3	4
I	**Trường**						
1.	**Tổng số trường**	trường	01				
1.1.	**Nhà trẻ**	trường	02				
	Chia ra theo vùng:						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	03				
	+ Trường có dưới 9 nhóm trẻ	trường	04				
	+ Trường có 9 nhóm trẻ trở lên	trường	05				
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	06				
	+ Trường có dưới 6 nhóm trẻ	trường	07				
	+ Trường có 6 nhóm trẻ trở lên	trường	08				
	Trong đó:						
	- Trường có từ 5 điểm trường trở lên	trường	09				
	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường	10				
	- Trường được kết nối internet	trường	11				
	- Trường có điện (lưới)	trường	12				
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	13				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục	Dân lập
	A	B	C	1	2	3	4
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	14				
1.2.	**Trường mẫu giáo**	trường	15				
	Chia ra theo vùng:						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	16				
	+ Trường có dưới 9 nhóm trẻ	trường	17				
	+ Trường có 9 nhóm trẻ trở lên	trường	18				
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	19				
	+ Trường có dưới 6 nhóm trẻ	trường	20				
	+ Trường có 6 nhóm trẻ trở lên	trường	21				
	Trong đó:						
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	22				
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	23				
	- Trường có từ 5 điểm trường trở lên	trường	24				
	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường	25				
	- Trường được kết nối internet	trường	26				
	- Trường có điện (lưới)	trường	27				
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	28				
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	29				
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	30				
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	trường	31				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục	Dân lập
	A	B	C	1	2	3	4
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	32				
1.3.	**Trường mầm non**	trường	33				
	Chia ra theo vùng:						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	34				
	+ Trường có dưới 9 nhóm trẻ	trường	35				
	+ Trường có 9 nhóm trẻ trở lên	trường	36				
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	37				
	+ Trường có dưới 6 nhóm trẻ	trường	38				
	+ Trường có 6 nhóm trẻ trở lên	trường	39				
	Trong đó:						
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	40				
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	41				
	- Trường có từ 5 điểm trường trở lên	trường	42				
	- Trường có sử dụng máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục trẻ	trường	43				
	- Trường được kết nối internet	trường	44				
	- Trường có điện (lưới)	trường	45				
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	46				
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	47				
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	48				
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	trường	49				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục	Dân lập
	A	B	C	1	2	3	4
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	50				
1.4.	Nhóm trẻ độc lập	cơ sở	51				
1.5.	Lớp mẫu giáo độc lập	cơ sở	52				
1.6.	Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	cơ sở	53				
1.7.	Số điểm trường	điểm	54				
II	**Nhóm, lớp**						
2.	**Tổng số Nhóm/lớp**	nhóm/lớp	55				
2.1.	**Nhóm trẻ**	nhóm	56				
	Trong đó:						
	- Nhóm trẻ học 2 buổi/ngày	nhóm	57				
	- Nhóm bán trú (được tổ chức ăn trưa)	nhóm	58				
	- Nhóm trẻ có 01 trẻ khuyết tật học hòa nhập	nhóm	59				
	- Nhóm trẻ có 02 trẻ khuyết tật học hòa nhập	nhóm	60				
	- Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi có dưới 15 trẻ	nhóm	61				
	- Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 12 tháng tuổi có từ 15 trẻ trở lên	nhóm	62				
	- Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 24 tháng tuổi có dưới 20 trẻ	nhóm	63				
	- Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 24 tháng tuổi có từ 20 trẻ trở lên	nhóm	64				
	- Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 36 tháng tuổi có dưới 25 trẻ	nhóm	65				
	- Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 36 tháng tuổi có từ 25 trẻ trở lên	nhóm	66				
	- Nhóm trẻ ghép 2 độ tuổi	nhóm	67				
	- Nhóm trẻ ghép 3 độ tuổi	nhóm	68				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục	Dân lập
	A	B	C	1	2	3	4
2.2.	**Lớp mẫu giáo**	lớp	69				
	Trong đó:						
	- Lớp mẫu giáo 5 tuổi	lớp	70				
	- Lớp mẫu giáo học 2 buổi/ngày	lớp	71				
	- Lớp bán trú (được tổ chức ăn trưa)	lớp	72				
	- Lớp mẫu giáo có 01 trẻ khuyết tật học hòa nhập	lớp	73				
	- Lớp mẫu giáo có 02 trẻ khuyết tật học hòa nhập	lớp	74				
	- Lớp mẫu giáo 3 tuổi đến 4 tuổi có dưới 25 trẻ	lớp	75				
	- Lớp mẫu giáo 3 tuổi đến 4 tuổi có từ 25 trẻ trở lên	lớp	76				
	- Lớp mẫu giáo 4 tuổi đến 5 tuổi có dưới 30 trẻ	lớp	77				
	- Lớp mẫu giáo 4 tuổi đến 5 tuổi có từ 30 trẻ trở lên	lớp	78				
	- Lớp mẫu giáo 5 tuổi đến 6 tuổi có dưới 35 trẻ	lớp	79				
	- Lớp mẫu giáo 5 tuổi đến 6 tuổi có từ 35 trẻ trở lên	lớp	80				
	- Lớp mẫu giáo ghép 2 độ tuổi	lớp	81				
	- Lớp mẫu giáo ghép 3 độ tuổi	lớp	82				

III	Trẻ em	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3.1.	**Quy mô trẻ**	người	83																
3.1.1.	Trẻ em nhà trẻ	người	84																
	Chia ra theo vùng:																		
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	85																
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	86																
	Trong đó																		
	- Học 2 buổi/ngày	người	87																
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	88																
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	89																
3.1.2.	Trẻ em mẫu giáo	người	90																
	Chia ra theo vùng:																		
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	91																
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	92																
	Trong đó																		
	- Học 2 buổi/ngày	người	93																
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	94																
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	95																
3.2.	**Quy mô trẻ chia theo độ tuổi**																		
3.2.1.	Trẻ em nhà trẻ	người	96																
	- Trẻ từ 3 đến 12 tháng	người	97																

III	Trẻ em	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	- Trẻ từ 13 đến 24 tháng	người	98																
	- Trẻ từ 25 đến 36 tháng	người	99																
	- Trẻ trên 36 tháng	người	100																
3.2.2.	Trẻ em mẫu giáo	người	101																
	- Trẻ dưới 3 tuổi	người	102																
	- Trẻ từ 3 đến 4 tuổi	người	103																
	- Trẻ từ 4 đến 5 tuổi	người	104																
	- Trẻ từ 5 đến 6 tuổi	người	105																
	- Trẻ trên 6 tuổi	người	106																
3.3.	**Tình trạng dinh dưỡng trẻ em**																		
3.3.1.	Trẻ em nhà trẻ được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	107																
	Trong đó:																		
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	108																
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	109																
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	110																
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	111																
3.3.2.	Trẻ em mẫu giáo được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	112																
	Trong đó:																		
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	113																
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	114																

III	Trẻ em	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	115																
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	116																
3.4.	**Trẻ em thuộc đối tượng chính sách**																		
3.4.1.	Trẻ em mẫu giáo được miễn học phí	người	117																
3.4.2.	Trẻ em mẫu giáo được giảm học phí	người	118																
3.4.3.	Trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ chi phí học tập	người	119																
3.4.4.	Trẻ em dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	120																
3.4.5.	Trẻ em 5 tuổi học mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa	người	121																
3.4.6.	Trẻ em 3-4 tuổi học mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa	người	122																
…	…																		

IV	Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn												
	A	B	C	1	2	3	4	5	6		8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
4.1.	**Cán bộ quản lý**	người	123																			
4.1.1.	Cán bộ quản lý nhà trẻ	người	124																			
4.1.1.1.	Hiệu trưởng	người	125																			
	Chia theo trình độ đào tạo																					
	- Trung cấp sư phạm	người	126																			
	- Cao đẳng sư phạm	người	127																			
	- Đại học sư phạm	người	128																			
	- Thạc sĩ	người	129																			
	- Tiến sĩ , TSKH	người	130																			
	- Khác	người	131																			
4.1.1.2.	Phó hiệu trưởng	người	132																			
	Chia theo trình độ đào tạo																					
	- Trung cấp sư phạm	người	133																			
	- Cao đẳng sư phạm	người	134																			
	- Đại học sư phạm	người	135																			
	- Thạc sĩ	người	136																			
	- Tiến sĩ , TSKH	người	137																			
	- Khác	người	138																			

IV	Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn												
	A	B	C	1	2	3	4	5	6		8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
4.1.2.	Cán bộ quản lý mẫu giáo, mầm non	người	139																			
4.1.2.1.	Hiệu trưởng	người	140																			
	Chia theo trình độ đào tạo																					
	- Trung cấp sư phạm	người	141																			
	- Cao đẳng sư phạm	người	142																			
	- Đại học sư phạm	người	143																			
	- Thạc sĩ	người	144																			
	- Tiến sĩ , TSKH	người	145																			
	- Khác	người	146																			
4.1.2.2.	Phó hiệu trưởng	người	147																			
	Chia theo vùng:																					
	- Trung du, đồng bằng, TP	người	148																			
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	149																			
	Chia theo trình độ đào tạo																					
	- Trung cấp sư phạm	người	150																			
	- Cao đẳng sư phạm	người	151																			

IV	Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục				Dân lập			
						Dân tộc thiểu số			Phân loại				Dân tộc thiểu số				Dân tộc thiểu số				Dân tộc thiểu số	
				Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Viên chức		Hợp đồng lao động	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn												
	A	B	C	1	2	3	4	5	6		8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	- Đại học sư phạm	người	152																			
	- Thạc sĩ	người	153																			
	- Tiến sĩ , TSKH	người	154																			
	- Khác	người	155																			
4.2.	**Nhân viên**	người	156																			
4.2.1.	Nhân viên nhà trẻ	người	157																			
	Chia ra																					
	- Kế toán, văn thư	người	158																			
	- Y tế, thủ quỹ	người	159																			
	- Nấu ăn	người	160																			
	- Bảo vệ	người	161																			
4.2.2.	Nhân viên mẫu giáo, mầm non	người	162																			
	Chia ra																					
	- Kế toán, văn thư	người	163																			
	- Y tế, thủ quỹ	người	164																			
	- Nấu ăn	người	165																			
	- Bảo vệ	người	166																			

IV	Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động											
						Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6		8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
4.3.	**Giáo viên**	người	167																			
4.3.1.	Giáo viên nhà trẻ	người	168																			
	Chia theo trình độ đào tạo																					
	- Trung cấp sư phạm	người	169																			
	- Cao đẳng sư phạm	người	170																			
	- Đại học sư phạm	người	171																			
	- Thạc sĩ	người	172																			
	- Tiến sĩ , TSKH	người	173																			
	Chưa qua đào tạo	người	174																			
	Chia theo độ tuổi																					
	- Từ 20 - 29 tuổi	người	175																			
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	176																			
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	177																			
	- Từ 50 - 54 tuổi	người	178																			
	- Từ 55 - 59 tuổi	người	179																			
	- 60 tuổi	người	180																			
4.3.2.	Giáo viên mẫu giáo	người	181																			
	Chia theo trình độ đào tạo																					

IV	Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn												
	A	B	C	1	2	3	4	5	6		8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	- Trung cấp sư phạm	người	182																			
	- Cao đẳng sư phạm	người	183																			
	- Đại học sư phạm	người	184																			
	- Thạc sĩ	người	185																			
	- Tiến sĩ , TSKH	người	186																			
	Chưa qua đào tạo	người	187																			
	Chia theo độ tuổi																					
	- Từ 20 - 29 tuổi	người	188																			
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	189																			
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	190																			
	- Từ 50 - 54 tuổi	người	191																			
	- Từ 55 - 59 tuổi	người	192																			
	- 60 tuổi	người	193																			

V	Phòng học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5.1.	**Nhà trẻ**																		
5.1.1.	Phòng học (nuôi, dạy, chăm sóc trẻ)	phòng	194																
5.1.2.	Phòng học nhờ, mượn	phòng	195																
5.1.3.	Phòng phục vụ học tập	phòng	196																
	Trong đó:																		
	- Phòng giáo dục thể chất	phòng	197																
	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	198																
	- Phòng đa chức năng	phòng	199																
5.1.4.	Phòng khác	phòng	200																
	- Nhà bếp	phòng	201																
	- Phòng y tế	phòng	202																
5.2.	**Mẫu giáo**																		
5.2.1.	Phòng học	phòng	203																
5.2.2.	Phòng học nhờ, mượn	phòng	204																
5.2.3.	Phòng phục vụ học tập	phòng	205																
	Trong đó:																		
	- Phòng giáo dục thể chất	phòng	206																
	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	207																
	- Phòng đa chức năng	phòng	208																
	- Phòng hỗ trợ giáo dục hòa nhập	phòng	209																
5.2.4.	Phòng khác	phòng	210																
	- Nhà bếp	phòng	211																
	- Phòng y tế	phòng	212																

……, ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 02-TH-ĐN
Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT
ngày 29/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Kỳ đầu năm học
(có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh…..
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã Số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
I	**Trường**					
1.1.	**Tổng số trường**	**trường**	01			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	02			
	+ Trường có từ 28 lớp trở lên	trường	03			
	+ Trường có từ 27 lớp trở xuống	trường	04			
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	05			
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	06			
	+ Trường có từ 18 lớp trở xuống	trường	07			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	08			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	09			
	- Trường dạy học 2 buổi trong ngày	trường	10			
	- Trường phổ thông dân tộc bán trú cấp tiểu học	trường	11			
	- Trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường	12			
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	13			
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	14			
	- Trường có 5 điểm trường trở lên ngoài điểm trường chính	trường	15			
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	16			
	- Trường có khai thác Intternet cho dạy học	trường	17			
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	18			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã Số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	19			
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	20			
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	21			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường	22			
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	23			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	24			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	25			
1.2.	**Số điểm trường**	điểm	26			
II	**Lớp**	lớp	27			
	Chia ra:					
	- Lớp 1	lớp	28			
	- Lớp 2	lớp	29			
	- Lớp 3	lớp	30			
	- Lớp 4	lớp	31			
	- Lớp 5	lớp	32			
	Trong đó					
	- Lớp học 2 buổi/ngày	lớp	33			
	- Lớp học bán trú trong trường PTDT bán trú	lớp	34			
	- Lớp học trong trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	lớp	35			
	- Lớp ghép	lớp	36			

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3.1.	**Tổng quy mô**	người	37												
3.2.	**Quy mô chia theo vùng:**														
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	38												
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	39												
3.3.	**Quy mô chia ra theo lớp**														
	- Học sinh lớp 1	người	40												
	- Học sinh lớp 2	người	41												
	- Học sinh lớp 3	người	42												
	- Học sinh lớp 4	người	43												
	- Học sinh lớp 5	người	44												
3.4.	**Quy mô chia ra theo độ tuổi**														
	- Dưới 6 tuổi	người	45												
	- 6 tuổi	người	46												
	- 7 tuổi	người	47												
	- 8 tuổi	người	48												
	- 9 tuổi	người	49												
	- 10 tuổi	người	50												
	- Trên 10 tuổi	người	51												
	Trong đó học sinh đi học đúng tuổi														
	- Học sinh 6 tuổi học lớp 1	người	52												
	- Học sinh 7 tuổi học lớp 2	người	53												
	- Học sinh 8 tuổi học lớp 3	người	54												
	- Học sinh 9 tuổi học lớp 4	người	55												
	- Học sinh 10 tuổi học lớp 5	người	56												
3.5.	**Trong tổng quy mô có:**														
	- Học sinh mới tuyển đầu cấp	người	57												

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Học sinh lưu ban năm học trước đang học lại trong năm học này	người	58												
	- Học sinh học 2 buổi/ngày	người	59												
	- Học sinh dân tộc bán trú	người	60												
	- Học sinh khuyết tật học hòa nhập	người	61												
	Trong đó:														
	+ Khuyết tật về nhìn	người	62												
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	63												
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	64												
	+ Khuyết tật về vận động	người	65												
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	66												
	- Học sinh khuyết tật học chuyên biệt	người	67												
	Trong đó:														
	+ Khuyết tật về nhìn	người	68												
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	69												
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	70												
	+ Khuyết tật về vận động	người	71												
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	72												
	- Học sinh học tin học	người	73												
3.6.	**Học sinh thuộc đối tượng chính sách**	người	74												
3.6.1.	Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	người	75												
3.6.2.	Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	76												
3.6.3.	Học sinh được hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và gạo	người	77												
…	…														

IV	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn								
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	người	78															
4.1.	**Cán bộ quản lý**	người	79															
4.1.1.	Hiệu trưởng	người	80															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Trung cấp sư phạm	người	81															
	- Cao đẳng sư phạm	người	82															
	- Đại học sư phạm	người	83															
	- Thạc sĩ	người	84															
	- Tiến sĩ ,Tiến sỹ khoa học	người	85															
	- Khác	người	86															
4.1.2.	Phó hiệu trưởng	người	87															
	Chia ra theo vùng:																	
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	88															
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	người	89															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Trung cấp sư phạm	người	90															
	- Cao đẳng sư phạm	người	91															
	- Đại học sư phạm	người	92															

				Tổng số				Công lập							Tư thục			
						Dân tộc thiểu số			Phân loại				Dân tộc thiểu số				Dân tộc thiểu số	
									Viên chức									
IV	**Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên**	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn	Hợp đồng lao động	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Thạc sĩ	người	93															
	- Tiến sĩ, Tiến sỹ khoa học	người	94															
	- Khác	người	95															
4.2.	**Giáo viên**	người	96															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Trung cấp sư phạm	người	97															
	- Cao đẳng sư phạm	người	98															
	- Đại học sư phạm	người	99															
	- Thạc sĩ	người	100															
	- Tiến sĩ, Tiến sỹ khoa học	người	101															
	- Khác	người	102															
	Chia theo độ tuổi																	
	- Từ 20 -29 tuổi	người	103															
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	104															
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	105															
	- Từ 50 - 54 tuổi	người	106															
	- Từ 55 - 59 tuổi	người	107															
	- 60 tuổi	người	108															

IV	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn								
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4.3.	**GV Tổng phụ trách Đội TNTP HCM**	người	109															
4.4.	**Nhân viên**	người	110															
	Chia ra:																	
	- Nhân viên thư viện, thiết bị	người	111															
	- Nhân viên công nghệ thông tin	người	112															
	- Nhân viên kế toán	người	113															
	- Nhân viên thủ quỹ	người	114															
	- Nhân viên văn thư	người	115															
	- Nhân viên y tế	người	116															
	- Nhân viên hỗ trợ GD khuyết tật	người	117															
	- Nhân viên giáo vụ	người	118															
	- Nhân viên kiêm nhiều việc	người	119															

Ghi chú: Trong số Cán bộ quản lý có ☐ *công chức.*

V	Phòng học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5.1.	**Phòng học**	phòng	120												
5.2.	**Phòng học nhờ, mượn**	phòng	121												
5.3.	**Phòng phục vụ học tập**	phòng	122												
	Trong đó:														
	- Thư viện	phòng	123												
	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng	124												
	- Phòng tin học	phòng	125												
	- Phòng ngoại ngữ	phòng	126												
	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	127												
	- Phòng âm nhạc	phòng	128												
	- Phòng GD rèn luyện thể chất/nhà đa năng	phòng	129												
	- Phòng hỗ trợ GD khuyết tật học hòa nhập	phòng	130												
5.4.	**Phòng khác**														
	- Phòng truyền thống	phòng	131												
	- Phòng Y tế học đường	phòng	132												

……, ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 03-THCS-ĐN
Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT
ngày 29/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

Kỳ đầu năm học
(có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh…..
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
I	**Trường**	trường	01			
1.1.	**Trường trung học cơ sở**	trường	02			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	03			
	+ Trường có từ 40 lớp trở lên	trường	04			
	+ Trường có từ 28 lớp đến 39 lớp	trường	05			
	+ Trường có từ 27 lớp trở xuống	trường	06			
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	07			
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	08			
	+ Trường có từ 18 lớp trở xuống	trường	09			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	10			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	11			
	- Trường phổ thông dân tộc bán trú cấp trung học cơ sở	trường	12			
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện	trường	13			
	- Trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường	14			
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	15			
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	16			
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	17			
	- Trường có khai thác Intternet cho dạy học	trường	18			
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	19			
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	20			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	21			
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	22			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV	trường	23			
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	24			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	25			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	26			
1.2.	**Trường tiểu học và trung học cơ sở**	trường	27			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	28			
	+ Trường có từ 40 lớp trở lên	trường	29			
	+ Trường có từ 28 lớp đến 39 lớp	trường	30			
	+ Trường có từ 27 lớp trở xuống	trường	31			
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	32			
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	33			
	+ Trường có từ 18 lớp trở xuống	trường	34			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	35			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	36			
	- Trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường	37			
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	38			
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	39			
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	40			
	- Trường có khai thác Intternet cho dạy học	trường	41			
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	42			
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	43			
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	44			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	45			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường	46			
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	47			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	48			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	49			
II	**Lớp**	lớp	50			
	Chia ra:					
	- Lớp 6	lớp	51			
	- Lớp 7	lớp	52			
	- Lớp 8	lớp	53			
	- Lớp 9	lớp	52			
	Trong đó					
	- Lớp học 2 buổi/ngày	lớp	54			
	- Lớp học bán trú trong trường PTDT bán trú	lớp	55			
	- Lớp học trong trường PTDT nội trú huyện	lớp	56			
	- Lớp học trong trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	lớp	57			
	- Lớp ghép	lớp	58			

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3.1.	**Tổng quy mô**	người	59												
3.2.	**Quy mô chia theo vùng:**														
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	60												
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	61												
3.3.	**Quy mô chia ra theo lớp**														
	- Học sinh lớp 6	người	62												
	- Học sinh lớp 7	người	63												
	- Học sinh lớp 8	người	64												
	- Học sinh lớp 9	người	65												
3.4.	**Quy mô chia ra theo độ tuổi**														
	- Dưới 11 tuổi	người	66												
	- 11 tuổi	người	67												
	- 12 tuổi	người	68												
	- 13 tuổi	người	69												
	- 14 tuổi	người	70												
	- Trên 14 tuổi	người	71												
	Trong đó học sinh đi học đúng tuổi														
	- Học sinh 11 tuổi học lớp 6	người	72												
	- Học sinh 12 tuổi học lớp 7	người	73												
	- Học sinh 13 tuổi học lớp 8	người	74												
	- Học sinh 14 tuổi học lớp 9	người	75												
3.5.	**Trong tổng quy mô có:**														
	- Học sinh mới tuyển đầu cấp	người	76												
	- Học sinh lưu ban năm học trước đang học trong năm học này	người	77												
	- Học sinh học 2 buổi/ngày	người	78												
	- Học sinh dân tộc bán trú	người	79												

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Học sinh dân tộc nội trú	người	80												
	- Học sinh khuyết tật học hòa nhập	người	81												
	Trong đó:														
	+ Khuyết tật về nhìn	người	82												
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	83												
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	84												
	+ Khuyết tật về vận động	người	85												
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	86												
	- Học sinh khuyết tật học chuyên biệt	người	87												
	Trong đó:														
	+ Khuyết tật về nhìn	người	88												
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	89												
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	90												
	+ Khuyết tật về vận động	người	91												
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	92												
	- Học sinh học tin học	người	93												
3.6.	**Học sinh thuộc đối tượng chính sách**	người	94												
3.6.1.	Học sinh được miễn học phí	người	95												
3.6.2.	Học sinh được giảm học phí	người	96												
3.6.3.	Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	người	97												
3.6.4.	Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	98												
3.6.5.	Hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và gạo	người	99												
…	…														

IV	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động							
						Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	**người**	100															
4.1.	**Cán bộ quản lý**	người	101															
4.1.1.	Hiệu trưởng	người	102															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Cao đẳng sư phạm	người	103															
	- Cao đẳng và có chứng chỉ BDNVSP	người	104															
	- Đại học sư phạm	người	105															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	106															
	- Thạc sĩ	người	107															
	- Tiến sĩ, Tiến sĩ khoa học	người	108															
4.1.2.	Phó hiệu trưởng	người	109															
	Chia ra theo vùng:																	
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	110															
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	111															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Cao đẳng sư phạm	người	112															
	- Cao đẳng và có chứng chỉ BDNVSP	người	113															
	- Đại học sư phạm	người	114															

IV	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động							
						Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	115															
	- Thạc sĩ	người	116															
	- Tiến sĩ, Tiến sĩ khoa học	người	117															
4.2.	**Giáo viên**	người	118															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Cao đẳng sư phạm	người	119															
	- Cao đẳng và có chứng chỉ BDNVSP	người	120															
	- Đại học sư phạm	người	121															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	122															
	- Thạc sĩ	người	123															
	- Tiến sĩ, Tiến sĩ khoa học	người	124															
	Chia theo độ tuổi																	
	- Từ 20 - 29 tuổi	người	125															
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	126															
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	127															
	- Từ 50 - 54 tuổi	người	128															
	- Từ 55 - 59 tuổi	người	129															
	- 60 tuổi	người	130															

IV	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động							
						Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4.3.	**GV Tổng phụ trách Đội TNTP HCM**	người	131															
4.4.	**Nhân viên**	người	132															
	Chia ra:																	
	- Nhân viên thư viện	người	133															
	- Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	người	134															
	- Nhân viên công nghệ thông tin	người	135															
	- Nhân viên kế toán	người	136															
	- Nhân viên thủ quỹ	người	137															
	- Nhân viên văn thư	người	138															
	- Nhân viên y tế	người	139															
	- Nhân viên hỗ trợ GD khuyết tật	người	140															
	- Nhân viên giáo vụ	người	141															
	- Nhân viên kiêm nhiều việc	người	142															

Ghi chú: Trong số Cán bộ quản lý có ☐ *công chức.*

V	Phòng học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5.1.	**Phòng học**	phòng	143												
5.2.	**Phòng học nhờ, mượn**	phòng	144												
5.3.	**Phòng học bộ môn**	phòng	145												
	Trong đó:														
	- Tin học	phòng	146												
	- Ngoại ngữ	phòng	147												
	- Vật lý/Hóa/ Sinh	phòng	148												
	- Công nghệ	phòng	149												
	- Âm nhạc	phòng	150												
5.4.	**Phòng phục vụ học tập**	phòng	151												
	Trong đó:														
	- Thư viện	phòng	152												
	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng	153												
	- Phòng GD rèn luyện thể chất/nhà đa năng	phòng	154												
	- Phòng hỗ trợ GD khuyết tật học hòa nhập	phòng	155												
5.5	**Phòng khác**	phòng	156												
	- Phòng hoạt động Đoàn - Đội	phòng	157												
	- Phòng truyền thống	phòng	158												
	- Phòng Y tế học đường	phòng	159												

……, ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 04a -THPT-ĐN
Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT
ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Kỳ đầu năm học
(có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh…..
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
I	**Trường**	trường	01			
1.1.	**Trường trung học phổ thông**	trường	02			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	03			
	+ Trường có từ 28 lớp trở lên	trường	04			
	+ Trường có từ 18 lớp đến 27 lớp	trường	05			
	+ Trường có từ 17 lớp trở xuống	trường	06			
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	07			
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	08			
	+ Trường có từ 10 lớp đến 18 lớp	trường	09			
	+ Trường có từ 9 lớp trở xuống	trường	10			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	11			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	12			
	- Trường trung học phổ thông chuyên	trường	13			
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh	trường	14			
	- Trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường	15			
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	16			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	17			
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	18			
	- Trường có khai thác Intternet cho dạy học	trường	19			
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	20			
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	21			
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	22			
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	23			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV	trường	24			
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	25			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	26			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	27			
1.2.	**Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông**	trường	28			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	29			
	+ Trường có từ 28 lớp trở lên	trường	30			
	+ Trường có từ 18 lớp đến 27 lớp	trường	31			
	+ Trường có từ 17 lớp trở xuống	trường	32			
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	33			
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	34			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
	+ Trường có từ 10 lớp đến 18 lớp	trường	35			
	+ Trường có từ 9 lớp trở xuống	trường	36			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	37			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	38			
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện	trường	39			
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	40			
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	41			
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	42			
	- Trường có khai thác Intternet cho dạy học	trường	43			
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	44			
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	45			
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	46			
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	47			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV	trường	48			
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	49			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	50			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	51			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
1.3.	**Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông**	trường	52			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	53			
	+ Trường có từ 28 lớp trở lên	trường	54			
	+ Trường có từ 18 lớp đến 27 lớp	trường	55			
	+ Trường có từ 17 lớp trở xuống	trường	56			
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	57			
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	58			
	+ Trường có từ 10 lớp đến 18 lớp	trường	59			
	+ Trường có từ 9 lớp trở xuống	trường	60			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia	trường	61			
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	62			
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	63			
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	64			
	- Trường có khai thác Intternet cho dạy học	trường	65			
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	66			
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	67			
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	68			
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	69			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV	trường	70			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	71			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	72			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	73			
II	**Lớp**	lớp	74			
	Chia ra:					
	- Lớp 10	lớp	75			
	- Lớp 11	lớp	76			
	- Lớp 12	lớp	77			
	Trong đó					
	- Lớp học 2 buổi/ngày	lớp	78			
	- Lớp học trong trường THPT chuyên	lớp	79			
	- Lớp học trong trường PTDT nội trú	lớp	79			
	- Lớp ghép	lớp	80			

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3.1.	**Tổng quy mô**	người	81												
3.2.	**Quy mô chia theo vùng:**														
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	82												
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	người	83												
	Trong đó:														
	- Học sinh ở khu vực thành thị	người	84												
3.3.	**Quy mô chia ra theo lớp**														
	- Học sinh lớp 10	người	85												
	- Học sinh lớp 11	người	86												
	- Học sinh lớp 12	người	87												
3.4.	**Quy mô chia ra theo độ tuổi**														
	- Dưới 15 tuổi	người	88												
	- 15 tuổi	người	89												
	- 16 tuổi	người	90												
	- 17 tuổi	người	91												
	- Trên 17 tuổi	người	92												
	Trong đó học sinh đi học đúng tuổi														
	- Học sinh 15 tuổi học lớp 10	người	93												
	- Học sinh 16 tuổi học lớp 11	người	94												
	- Học sinh 17 tuổi học lớp 12	người	95												
3.5.	**Trong tổng quy mô có:**														
	- Học sinh mới tuyển đầu cấp	người	96												
	- Học sinh lưu ban năm học trước đang học lại trong năm học này	người	97												
	- Học sinh học 2 buổi/ngày	người	98												
	- Học sinh dân tộc nội trú	người	99												

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Học sinh khuyết tật học hòa nhập	người	100												
	Trong đó:														
	+ Khuyết tật về nhìn	người	101												
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	102												
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	103												
	+ Khuyết tật về vận động	người	104												
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	105												
	- Học sinh khuyết tật học chuyên biệt	người	106												
	Trong đó:														
	+ Khuyết tật về nhìn	người	107												
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	108												
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	109												
	+ Khuyết tật về vận động	người	110												
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	111												
	- Học sinh học tin học	người	112												
	- Học sinh được tư vấn giáo dục hướng nghiệp	người	113												
3.6.	**Học sinh thuộc đối tượng chính sách**	người	114												
3.6.1.	Học sinh được miễn học phí	người	115												
3.6.2.	Học sinh được giảm học phí	người	116												
3.6.3.	Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	người	117												
3.6.4.	Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	118												
3.6.5.	Hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và gạo	người	119												
…	…														

IV	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động							
						Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	người	120															
4.1.	**Cán bộ quản lý**	người	121															
4.1.1.	Hiệu trưởng	người	122															
	Chia theo trình độ đào tạo:																	
	- Đại học sư phạm	người	123															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	124															
	- Thạc sĩ	người	125															
	- Tiến sĩ	người	126															
	- Khác	người	127															
4.1.2.	Phó hiệu trưởng	người	128															
	Chia ra theo vùng:																	
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	129															
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	người	130															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Đại học sư phạm	người	131															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	132															
	- Thạc sĩ	người	133															

IV	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động							
						Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Tiến sĩ	người	134															
	- Khác	người	135															
4.2.	**Giáo viên**	người	136															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Đại học sư phạm	người	137															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	138															
	- Thạc sĩ	người	139															
	- Tiến sĩ	người	140															
	- Khác	người	141															
	Chia theo độ tuổi																	
	- Dưới 29 tuổi	người	142															
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	143															
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	144															
	- Từ 50 - 54 tuổi	người	145															
	- Từ 55 - 59 tuổi	người	146															
	- 60 tuổi	người	147															

IV	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động							
						Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4.3.	**Nhân viên**	người	148															
	Chia ra:																	
	- Nhân viên thư viện	người	149															
	- Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	người	150															
	- Nhân viên công nghệ thông tin	người	151															
	- Nhân viên kế toán	người	152															
	- Nhân viên thủ quỹ	người	153															
	- Nhân viên văn thư	người	154															
	- Nhân viên y tế	người	155															
	- Nhân viên hỗ trợ GD khuyết tật	người	156															
	- Nhân viên giáo vụ	người	157															
	- Nhân viên kiêm nhiều việc	người	158															

Ghi chú: Trong số Cán bộ quản lý có ☐ *công chức.*

V	Phòng học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5.1.	**Phòng học**	phòng	159												
5.2.	**Phòng học nhờ, mượn**	phòng	160												
5.3.	**Phòng học bộ môn**	phòng	161												
	Trong đó:														
	- Tin học	phòng	162												
	- Ngoại ngữ	phòng	163												
	- Vật lý/Hóa/ Sinh	phòng	164												
	- Công nghệ	phòng	165												
	- Âm nhạc	phòng	166												
5.4.	**Phòng phục vụ học tập**	phòng	167												
	Trong đó:														
	- Thư viện	phòng	168												
	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng	169												
	- Phòng GD rèn luyện thể chất/nhà đa năng	phòng	170												
	- Phòng hỗ trợ GD khuyết tật học hòa nhập	phòng	171												
5.5.	**Phòng khác**	phòng	174												
	- Phòng hoạt động Đoàn - Đội	phòng	172												
	- Phòng truyền thống	phòng	173												
	- Phòng Y tế học đường	phòng	175												

……, ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 04b-THPT-ĐN
Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT
ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Kỳ đầu năm học
(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Trường…..
Cơ quan chủ quản …
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thông tin
	A	C	1
I	**Trường**		
	- Mức độ đạt chuẩn quốc gia	01	
	- Sử dụng máy tính cho dạy học	02	
	- Khai thác Intternet cho dạy học	03	
	- Có điện (điện lưới)	04	
	- Có nguồn nước sạch	05	
	- Có công trình vệ sinh	06	
	- Có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	07	
	- Có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV	08	
	- Có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	09	
	- Có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	10	
	- Có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	11	
II	**Lớp**		
	Tổng số lớp	12	
	Chia ra		
	- Số lớp 10	13	
	- Số lớp 11	14	
	- Số lớp 12	15	
	Trong đó:		
	- Số lớp học 2 buổi/ngày	16	
	- Số lớp ghép	17	

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Trong đó		
					Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4
3.1.	**Tổng quy mô**	người	18				
	Trong đó:						
	- Học sinh ở khu vực thành thị	người	19				
3.2.	**Quy mô chia ra theo lớp**						
	- Học sinh lớp 10	người	20				
	- Học sinh lớp 11	người	21				
	- Học sinh lớp 12	người	22				
3.3.	**Quy mô chia ra theo độ tuổi**						
	- Dưới 15 tuổi	người	23				
	- 15 tuổi	người	24				
	- 16 tuổi	người	25				
	- 17 tuổi	người	26				
	- Trên 17 tuổi	người	27				
	Trong đó học sinh đi học đúng tuổi						
	- Học sinh 15 tuổi học lớp 10	người	28				
	- Học sinh 16 tuổi học lớp 11	người	29				
	- Học sinh 17 tuổi học lớp 12	người	30				
3.4.	**Trong tổng quy mô có:**						
	- Học sinh mới tuyển đầu cấp	người	31				
	- Học sinh lưu ban năm học trước đang học lại trong năm học này	người	32				
	- Học sinh học 2 buổi/ngày	người	33				
	- Học sinh khuyết tật học hòa nhập	người	34				
	Trong đó:						
	+ Khuyết tật về nhìn	người	35				
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	36				

III	**Học sinh**	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Trong đó		
					Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	37				
	+ Khuyết tật về vận động	người	38				
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	39				
	- Học sinh học tin học	người	40				
	- Học sinh được tư vấn giáo dục hướng nghiệp	người	41				
3.6.	**Học sinh thuộc đối tượng chính sách**						
3.6.1.	Học sinh được miễn học phí	người	42				
3.6.2.	Học sinh được giảm học phí	người	43				
3.6.3.	Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	người	44				
3.6.4.	Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	45				
3.6.5.	Hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và gạo	người	46				
…	…						

IV	**Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên**	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Phân loại			Trong đó		
					Viên chức		Hợp đồng lao động	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	**người**	47							
4.1.	**Cán bộ quản lý**	người	48							
4.1.1.	Hiệu trưởng	người	49							
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học sư phạm	người	50							
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	51							
	- Thạc sĩ	người	52							
	- Tiến sĩ	người	53							
	- Khác	người	54							
4.1.2.	Phó hiệu trưởng	người	55							
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học sư phạm	người	56							
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	57							
	- Thạc sĩ	người	58							
	- Tiến sĩ	người	59							
	- Khác	người	60							
4.2.	**Giáo viên**	người	61							
4.2.1.	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học sư phạm	người	62							
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	63							
	- Thạc sĩ	người	64							
	- Tiến sĩ	người	65							
	- Khác	người	66							

IV	**Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên**	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Phân loại			Trong đó		
					Viên chức		Hợp đồng lao động	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
4.2.2.	Chia theo độ tuổi									
	- Dưới 29 tuổi	người	67							
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	68							
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	69							
	- Từ 50 - 54 tuổi	người	70							
	- Từ 55 - 59 tuổi	người	71							
	- 60 tuổi	người	72							
4.3.	**Nhân viên**	người	73							
	Chia ra:									
	- Nhân viên thư viện	người	74							
	- Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	người	75							
	- Nhân viên công nghệ thông tin	người	76							
	- Nhân viên kế toán	người	77							
	- Nhân viên thủ quỹ	người	78							
	- Nhân viên văn thư	người	79							
	- Nhân viên y tế	người	80							
	- Nhân viên hỗ trợ GD khuyết tật	người	81							
	- Nhân viên giáo vụ	người	82							
	- Nhân viên kiêm nhiều việc	người	83							

Ghi chú: Trong số Cán bộ quản lý có ☐ *công chức.*

V	**Phòng học**	Đơn vị tính	Mã số	**Tổng số**	Chia ra		
					Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	C	1	2	3	4
5.1.	**Phòng học**	phòng	84				
5.2.	**Phòng học bộ môn**	phòng	85				
	Trong đó:						
	- Tin học	phòng	86				
	- Ngoại ngữ	phòng	87				
	- Vật lý/Hóa/Sinh	phòng	88				
	- Công nghệ	phòng	89				
	- Âm nhạc	phòng	90				
5.3.	**Phòng phục vụ học tập**	phòng	91				
	Trong đó:						
	- Thư viện	phòng	92				
	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng	93				
	- Phòng GD rèn luyện thể chất/nhà đa năng	phòng	94				
	- Phòng hỗ trợ GD khuyết tật học hòa nhập	phòng	95				
5.4.	**Phòng khác**						
	- Phòng hoạt động Đoàn-Đội	phòng	96				
	- Phòng truyền thống	phòng	97				
	- Phòng Y tế học đường	phòng	98				

……, ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 05-GDTX-ĐN
Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT
ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

Kỳ đầu năm học
(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh …..
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

I	**Cơ sở giáo dục thường xuyên**	Đơn vị tính	Mã số	**Tổng số**	**Công lập**	**Ngoài công lập**
	A	B	C	1	2	3
1.	**Tổng số**	trung tâm	01			
1.1.	Trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh	trung tâm	02			
1.2 .	Trung tâm giáo dục thường xuyên cấp huyện (quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh)	trung tâm	03			
	Chia ra					
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	trung tâm	04			
	- Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Trung tâm giáo dục thường xuyên (sáp nhật theo Thông tư liên tịch số: 39/2015/TTLT-BLDTBXH-BGDĐT-BNV)	trung tâm	05			
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp (hoặc các tên gọi khác)	trung tâm	06			
1.3.	Trung tâm học tập cộng đồng	trung tâm	07			
	Trong đó:					
	- Trung tâm học tập cộng đồng đã kết hợp với nhà văn hóa xã, bưu điện xã	trung tâm	08			
1.4.	Trung tâm ngoại ngữ - tin học	trung tâm	09			
	Trong đó:					
	- Trung tâm ngoại ngữ - tin học	trung tâm	10			
	- Trung tâm ngoại ngữ có vốn đầu tư nước ngoài theo Nghị định số 86/2018/NĐ-CP	trung tâm	11			

II	Người học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Ngoài công lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số	học viên	12												
2.1.	**Bổ túc văn hóa**	học viên	13												
2.1.1.	Bổ túc chương trình cấp trung học cơ sở	học viên	14												
	Chia ra:														
	- Lớp 6	học viên	15												
	- Lớp 7	học viên	16												
	- Lớp 8	học viên	17												
	- Lớp 9	học viên	18												
	Chia theo độ tuổi:														
	- Từ 11 tuổi đến 14 tuổi	học viên	19												
	- Từ 15 tuổi đến 18 tuổi	học viên	20												
	- Trên 18 tuổi	học viên	21												
	Trong đó:														
	- Học viên khuyết tật	học viên	22												
2.1.2.	Bổ túc chương trình cấp trung học phổ thông	học viên	23												
	Chia ra:														
	- Lớp 10	học viên	24												
	- Lớp 11	học viên	25												
	- Lớp 12	học viên	26												
	Chia theo độ tuổi:														
	- Từ 15 tuổi đến 17 tuổi	học viên	27												
	- Từ 18 tuổi đến 21 tuổi	học viên	28												
	- Trên 21 tuổi	học viên	29												
	Trong đó:														
	- Học viên học văn hóa kết hợp với trung cấp nghề	học viên	30												
	- Học viên khuyết tật	học viên	31												

II	Người học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Ngoài công lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2.2.	**Xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ**	học viên	32												
	Chia ra:														
	- Học chương trình lớp 1 đến lớp 3	học viên	33												
	- Học chương trình lớp 4 đến lớp 5	học viên	34												
	Chia theo độ tuổi:														
	- Từ 15 tuổi đến 25 tuổi	học viên	35												
	- Từ 26 tuổi đến 35 tuổi	học viên	36												
	- Từ 36 tuổi đến 60 tuổi	học viên	37												
	Trong đó:														
	- Học viên khuyết tật	học viên	38												
2.3.	**Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng**		39												
	Trong đó:														
	- Chương trình tin học	học viên	40												
	- Chương trình ngoại ngữ	học viên	41												
	- Chương trình hướng nghiệp, học nghề phổ thông	học viên	42												
	- Chương trình học tiếng dân tộc	học viên	43												
	- Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên mầm non và phổ thông (theo Thông tư số 26/2012/TT-BGDĐT)	học viên	44												

III	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Ngoài công lập			
						Dân tộc thiểu số			Phân loại				Dân tộc thiểu số				Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động							
				Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn		Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	người	45															
3.1.	**Cán bộ quản lý**	người	46															
	Chia ra																	
	- Giám đốc	người	47															
	- Phó Giám đốc	người	48															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Cao đẳng	người	49															
	- Đại học	người	50															
	- Thạc sĩ	người	51															
	- Tiến sĩ	người	52															
	- Khác	người	53															
3.2.	**Giáo viên**	người	54															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Cao đẳng	người	55															
	- Đại học	người	56															
	- Thạc sĩ	người	57															
	- Tiến sĩ	người	58															
	- Khác	người	59															
	Chia theo độ tuổi																	
	- Từ 20 - 29 tuổi	người	60															
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	61															
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	62															

				Tổng số				Công lập							Ngoài công lập			
						Dân tộc thiểu số			Phân loại				Dân tộc thiểu số				Dân tộc thiểu số	
									Viên chức									
III	**Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên**	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn	Hợp đồng lao động	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Từ 50 - 54 tuổi	người	63															
	- Từ 55 - 59 tuổi	người	64															
	- 60 tuổi	người	65															
3.3.	**Nhân viên**	người	66															
	Chia ra																	
	- Nhân viên thư viện	người	67															
	- Nhân viên thiết bị	người	68															
	- Nhân viên y tế	người	69															
	- Nhân viên kế toán	người	70															
	- Nhân viên thủ quỹ	người	71															
	- Nhân viên kiêm nhiều việc	người	72															
3.4.	**Cán bộ, giáo viên theo hình thức cộng tác, phối hợp**	người	73															
	Trong đó																	
	- Cán bộ quản lý	người	74															
	- Giáo viên biệt phái, kiêm nhiệm	người	75															
	- Báo cáo viên, cộng tác viên	người	76															

……, ngày..... tháng.....năm…..

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 06-GDKT-ĐN
Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT
ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC KHUYẾT TẬT

Kỳ đầu năm học
(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh…..
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

I.	Trung tâm	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Ngoài Công lập
	A	B	C	1	2	3
	Tổng số	trung tâm	01			
1.1.	**Số trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật**	trung tâm	02			
	Trong đó:					
	- Trung tâm GD trẻ khuyết tật cấp tỉnh/thành phố	trung tâm	03			
	- Trung tâm GD trẻ khuyết tật cấp huyện (quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh)	trung tâm	04			
1.2.	**Số trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập**	trung tâm	05			
	Trong đó:					
	- Trung tâm GD trẻ khuyết tật cấp tỉnh/thành phố	trung tâm	06			
	- Trung tâm GD trẻ khuyết tật cấp huyện (quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh)	trung tâm	07			
	- Số Trung tâm có hoạt động hỗ trợ tại các cơ sở giáo dục khác	trung tâm	08			

II	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Ngoài công lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2.1.	**Học sinh khuyết tật học chuyên biệt**	người	09												
2.1.1.	**Chia theo dạng tật và mức độ tật**														
2.1.1.1.	Khuyết tật vận động	người	10												
	Chia theo mức độ:														
	- Khuyết tật đặc biệt nặng	người	11												
	- Khuyết tật nặng	người	12												
	- Khuyết tật nhẹ	người	13												
2.1.1.2.	Khuyết tật nghe, nói	người	14												
	Chia theo mức độ:														
	- Khuyết tật đặc biệt nặng	người	15												
	- Khuyết tật nặng	người	16												
	- Khuyết tật nhẹ	người	17												
2.1.1.3.	Khuyết tật nhìn	người	18												
	Chia theo mức độ:														
	- Khuyết tật đặc biệt nặng	người	19												
	- Khuyết tật nặng	người	20												
	- Khuyết tật nhẹ	người	21												
2.1.1.4.	Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	22												
	Chia theo mức độ:														
	- Khuyết tật đặc biệt nặng	người	23												
	- Khuyết tật nặng	người	24												
	- Khuyết tật nhẹ	người	24												
2.1.1.5.	Khuyết tật trí tuệ	người	25												
	Chia theo mức độ:														
	- Khuyết tật đặc biệt nặng	người	26												
	- Khuyết tật nặng	người	27												

II	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Ngoài công lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Khuyết tật nhẹ	người	27												
2.1.1.6.	Khuyết tật khác	người	28												
	Chia theo mức độ:														
	- Khuyết tật đặc biệt nặng	người	29												
	- Khuyết tật nặng	người	30												
	- Khuyết tật nhẹ	người	30												
2.1.2.	**Chia theo độ tuổi**	người													
	- Từ 0 tuổi đến 5 tuổi	người	31												
	- Từ 6 tuổi đến 10 tuổi	người	32												
	- Từ 11 tuổi đến 14 tuổi	người	33												
	- Từ 15 tuổi đến 17 tuổi	người	34												
	- Trên 17 tuổi	người	35												
2.2.	**Số học sinh/trẻ em được can thiệp sớm**	người	36												
	- Học sinh khuyết tật vận động	người	37												
	- Học sinh khuyết tật nghe, nói	người	38												
	- Học sinh khuyết tật nhìn	người	39												
	- Học sinh khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	40												
	- Học sinh khuyết tật trí tuệ	người	41												
	- Học sinh khuyết tật khác	người	42												

III	Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên hỗ trợ giáo dục trẻ khuyết tật	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Ngoài công lập			
						Dân tộc thiểu số			Phân loại				Dân tộc thiểu số				Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động							
				Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn		Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
	A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3.1.	**Cán bộ quản lý**	người	43															
	Chia ra:																	
	- Giám đốc	người	44															
	- Phó Giám đốc	người	45															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Trung cấp	người	46															
	- Cao đẳng	người	47															
	- Đại học chuyên ngành GDĐB	người	48															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	49															
	- Thạc sĩ	người	50															
	- Tiến sĩ	người	51															
	- Khác	người	52															
3.2.	**Giáo viên**	người	53															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Trung cấp sư phạm	người	54															
	- Trung cấp và có chứng chỉ BDNVSP	người	55															
	- Cao đẳng	người	56															
	- Đại học	người	57															
	- Thạc sĩ	người	58															
	- Tiến sĩ	người	59															
	- Khác	người	60															
	Chia theo độ tuổi																	

				Tổng số				Công lập							Ngoài công lập			
						Dân tộc thiểu số			Phân loại				Dân tộc thiểu số				Dân tộc thiểu số	
									Viên chức									
III	**Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên hỗ trợ giáo dục trẻ khuyết tật**	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn	Hợp đồng lao động	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
	A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Từ 20 - 29 tuổi	người	61															
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	62															
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	63															
	- Từ 50 - 54 tuổi	người	64															
	- Từ 55 - 59 tuổi	người	65															
	- 60 tuổi	người	66															
3.3.	**Nhân viên hỗ trợ giáo dục trẻ khuyết tật**	người	67															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Trung cấp	người	68															
	- Cao đẳng	người	69															
	- Đại học	người	70															
	- Thạc sĩ	người	71															
	- Tiến sĩ	người	72															
	- Khác	người	73															

……, ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 07-TKTH-ĐN
Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP GIÁO DỤC MẦM NON - PHỔ THÔNG - THƯỜNG XUYÊN - KHÁC
Kỳ đầu năm học
(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh…..

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
				Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước
	A	B	C	1	2	3	4	5	6
I.	**GIÁO DỤC MẦM NON**								
1	**Trường**	trường	01						
	- Nhà trẻ	nhà trẻ	02						
	- Mẫu giáo	trường	03						
	- Mầm non	trường	04						
	Trong đó:								
	- Trường đạt chuẩn quốc gia	trường	05						
2	**Nhóm, lớp**	nhóm/lớp	06						
	- Nhóm trẻ	nhóm	07						
	- Lớp mẫu giáo	lớp	08						
3	**Trẻ em**	người	09						
	- Trẻ nhà trẻ	người	10						
	- Trẻ mẫu giáo	người	11						
	Trong đó:								
	- Trẻ từ 5 tuổi đến 6 tuổi	người	12						
4	**Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên**	người	13						
	- Cán bộ quản lý	người	14						
	- Giáo viên	người	15						
	+ Giáo viên nhà trẻ	người	16						
	+ Giáo viên mẫu giáo	người	17						
	- Nhân viên	người	18						
	Trong đó:								
	- Viên chức	người	19						
5	**Phòng học**	phòng	20						
6	**Các tỷ lệ**								
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	21						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
				Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước
	A	B	C	1	2	3	4	5	6
	- Số bình quân trẻ nhà trẻ/nhóm	trẻ/nhóm	22						
	- Số bình quân giáo viên/nhóm	gv/nhóm	23						
	- Số bình quân trẻ nhà trẻ/giáo viên	trẻ/gv	24						
	- Số bình quân trẻ mẫu giáo/lớp	trẻ/lớp	25						
	- Số bình quân giáo viên/lớp	gv/lớp	26						
	- Số bình quân trẻ mẫu giáo/giáo viên	trẻ/gv	27						
	- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo	%	28						
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi	%	29						
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	%	30						
	- Tỷ lệ trẻ thể thừa cân, béo phì	%	31						
II	**GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**								
1	**Trường**	trường	32						
	- Tiểu học	trường	33						
	- Trung học cơ sở	trường	34						
	- Tiểu học và trung học cơ sở	trường	35						
	- Trung học phổ thông	trường	36						
	- Trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường	37						
	- Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường	38						
	Trong đó:								
	- Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	trường	39						
	- Trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia	trường	40						
	- Trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia	trường	41						
	- Trường phổ thông bán trú cấp tiểu học	trường	42						
	- Trường phổ thông bán trú cấp trung học cơ sở	trường	43						
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện	trường	44						
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh	trường	45						
	- Trường trung học phổ thông chuyên	trường	46						
	- Trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường	47						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
				Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước
	A	B	C	1	2	3	4	5	6
2.	**Lớp**	lớp	48						
	- Tiểu học	lớp	49						
	- Trung học cơ sở	lớp	50						
	- Trung học phổ thông	lớp	51						
3.	**Học sinh**	người	52						
	- Tiểu học	người	53						
	- Trung học cơ sở	người	54						
	- Trung học phổ thông	người	55						
4.	**Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên**	người	56						
	- Cán bộ quản lý	người	57						
	- Giáo viên	người	58						
	+ Giáo viên tiểu học	người	59						
	+ Giáo viên trung học cơ sở	người	60						
	+ Giáo viên trung học phổ thông	người	61						
	- Nhân viên	người	62						
	Trong đó:								
	- Viên chức	người	63						
5.	**Phòng học**	phòng	64						
	- Tiểu học	phòng	65						
	- Trung học cơ sở	phòng	66						
	- Trung học phổ thông	phòng	67						
6.	**Các tỷ lệ**								
6.1	Tiểu học								
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	68						
	- Số bình quân học sinh/giáo viên	hs/gv	69						
	- Số bình quân học sinh/lớp	hs/lớp	70						
	- Số bình quân giáo viên/lớp	gv/lớp	71						
	- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo	%	72						
6.2	Trung học cơ sở								
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	73						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
				Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước
	A	B	C	1	2	3	4	5	6
	- Số bình quân học sinh/giáo viên	hs/gv	74						
	- Số bình quân học sinh/lớp	hs/lớp	75						
	- Số bình quân giáo viên/lớp	gv/lớp	76						
	- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo	%	77						
	- Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở	%	78						
6.3	Trung học phổ thông								
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	79						
	- Số bình quân học sinh/giáo viên	hs/gv	80						
	- Số bình quân học sinh/lớp	hs/lớp	81						
	- Số bình quân giáo viên/lớp	gv/lớp	82						
	- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo	%	83						
	- Tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông	%	84						
III	**PHỔ CẬP GIÁO DỤC**								
1	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Mức độ	85						
2	Phổ cập giáo dục tiểu học	Mức độ	86						
3	Phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Mức độ	87						
4	Xóa mù chữ	Mức độ	88						
IV	**GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**								
1	Số trung tâm	trung tâm	89						
2	Học viên	học viên	90						
	- Bổ túc chương trình cấp trung học cơ sở	học viên	91						
	- Bổ túc chương trình cấp trung học phổ thông	học viên	92						
	- Xóa mù chữ và GD tiếp tục sau khi biết chữ	học viên	93						
	- Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng	học viên	94						
3.	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	người	95						
	Trong đó:								
	- Viên chức	người	96						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
				Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước	Tổng số	Tăng/giảm so với kỳ đầu năm học trước
	A	B	C	1	2	3	4	5	6
V	**GIÁO DỤC KHUYẾT TẬT**								
A	**Giáo dục khuyết tật tại các trung tâm**								
1	Trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập, trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật	trung tâm	97						
2	Học sinh khuyết tật	người	98						
3	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	người	99						
	Trong đó:								
	- Viên chức	người	100						
B	**Giáo dục dành cho người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông**								
1	Trường chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật	trường	101						
2	Học sinh khuyết tật:	người	102						
	- Học tại các trường chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật	người	103						
	- Học hòa nhập trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông	người	104						
3	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	người	105						
	- Tại các trường chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật	người	106						
	- Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông	người	107						

……, ngày tháng năm

Người lập
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 08-NSNN-ĐN
Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO GIÁO DỤC
Kỳ đầu năm học
(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh…..

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính n-1)	Chi NSNN (năm tài chính n)	
					Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	C	1	2	3
	Tổng chi các nguồn thuộc ngân sách nhà nước	**triệu đồng**	01			
I	**Chi đầu tư**	**triệu đồng**	02			
1	**Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương**	triệu đồng	03			
1.1	Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP	triệu đồng	04			
1.1.1	Cấp tỉnh quản lý	triệu đồng	05			
1.1.2	Cấp huyện quản lý	triệu đồng	06			
1.1.3	Cấp xã quản lý	triệu đồng	07			
1.2	Vốn trái phiếu chính quyền địa phương	triệu đồng	08			
2	**Nguồn vốn ngân sách trung ương**	triệu đồng	09			
2.1	Vốn CTMTQG	triệu đồng	10			
2.2	Vốn CTMT	triệu đồng	11			
2.3	Vốn ODA	triệu đồng	12			
2.4	Vốn trái phiếu Chính phủ	triệu đồng	13			
2.5	Vốn NSNN khác	triệu đồng	14			
II	**Chi thường xuyên**	**triệu đồng**	15			
1	**Giáo dục Mầm non**	triệu đồng	16			
1.1	Chia theo nguồn:					
1.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	17			
1.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	18			
1.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	19			
1.2	Chia theo nhóm chi:					
1.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	20			
1.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	21			
1.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	22			
1.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	23			
2.	**Giáo dục Tiểu học**	triệu đồng	24			
2.1	Chia theo nguồn:					
2.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	25			
2.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	26			
2.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	27			
2.2	Chia theo nhóm chi:					
2.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	28			
2.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	29			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính n-1)	Chi NSNN (năm tài chính n)	
					Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	C	1	2	3
2.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	30			
2.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	31			
3.	**Giáo dục Trung học cơ sở**	triệu đồng	32			
3.1	Chia theo nguồn:					
3.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	33			
3.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	34			
3.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	35			
3.2	Chia theo nhóm chi:					
3.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	36			
3.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	37			
3.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	38			
3.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	39			
4	**Giáo dục Trung học phổ thông**	triệu đồng	40			
4.1	Chia theo nguồn:					
4.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	41			
4.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	42			
4.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	43			
4.2	Chia theo nhóm chi:					
4.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	44			
4.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	45			
4.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	46			
4.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	47			
5.	**Giáo dục Thường xuyên**	triệu đồng	48			
5.1	Chia theo nguồn:					
5.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	49			
5.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	50			
5.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	51			
5.2	Chia theo nhóm chi:					
5.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	52			
5.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	53			
5.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	54			
5.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	55			
6.	**Đào tạo khác trong nước**	triệu đồng	56			
6.1	Chia theo nguồn:					
6.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	57			
6.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	58			
6.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	59			
6.2	Chia theo nhóm chi:					
6.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	60			
6.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	61			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	**Quyết toán chi NSNN** (năm tài chính n-1)	**Chi NSNN** (năm tài chính n)	
					Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	C	1	2	3
6.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	62			
6.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	63			
7	**Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức**	triệu đồng	64			
7.1	Chia theo nguồn:					
7.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	65			
7.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	66			
7.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	67			
7.2	Chia theo nhóm chi:					
7.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	68			
7.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	69			
7.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	70			
7.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	71			

……, ngày tháng năm

Người lập

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 01-MN-CN
Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT
ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC MẦM NON

Kỳ cuối năm học
(có đến 31 tháng 5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh…..
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục	Dân lập
	A	B	C	1	2	3	4
I	**Trường**	trường	01				
1.1	Nhà trẻ	trường	02				
1.2	Trường mẫu giáo	trường	03				
1.3	Trường mầm non	trường	04				
1.4	Nhóm trẻ độc lập	cơ sở	05				
1.5	Lớp mẫu giáo độc lập	cơ sở	06				
1.6	Nhóm trẻ, Lớp mẫu giáo độc lập	cơ sở	07				
1.7	Số điểm trường	điểm	08				
II	**Nhóm, lớp**	nhóm, lớp	09				
2.1	Nhóm trẻ	nhóm	10				
2.2	Lớp mẫu giáo	lớp	11				
III	**Trẻ em**						
3.1	**Quy mô trẻ**	người	12				
3.1.1	Trẻ em nhà trẻ	người	13				
3.1.2	Trẻ em mẫu giáo	người	14				
	Trong đó:						
	- Trẻ em 5 đến 6 tuổi	người	15				
3.2	**Tình trạng dinh dưỡng trẻ em**						
3.2.1	Trẻ em nhà trẻ được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	16				
	Trong đó:						
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	17				
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	18				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục	Dân lập
	A	B	C	1	2	3	4
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	19				
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	20				
3.2.2.	Trẻ em mẫu giáo được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	21				
	Trong đó:						
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	22				
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	23				
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	24				
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	25				
VI	**Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên**	người	26				
4.1	**Cán bộ quản lý**	người	27				
4.1.1	Hiệu trưởng	người	28				
	- Hiệu trưởng nhà trẻ	người	29				
	- Hiệu trưởng mẫu giáo, mầm non	người	30				
4.1.2	Phó Hiệu trưởng	người	31				
	- Phó Hiệu trưởng nhà trẻ	người	32				
	- Phó Hiệu trưởng mẫu giáo, mầm non	người	33				
4.2	**Giáo viên**	người	34				
4.2.1	Giáo viên nhà trẻ	người	35				
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp						
	- Tốt	người	36				
	- Khá	người	37				
	- Đạt	người	38				
	- Chưa đạt chuẩn	người	39				
4.2.2	Giáo viên mẫu giáo	người	40				
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp						
	- Tốt	người	41				
	- Khá	người	42				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục	Dân lập
	A	B	C	1	2	3	4
	- Đạt	người	43				
	- Chưa đạt chuẩn	người	44				
4.3	**Giáo viên nghỉ hưu trong năm**	người	45				
4.3.1	Giáo viên nhà trẻ	người	46				
4.3.2	Giáo viên mẫu giáo	người	47				
4.4	**Giáo viên tuyển mới trong năm**	người	48				
4.4.1	Giáo viên nhà trẻ	người	49				
4.4.2	Giáo viên mẫu giáo	người	50				
4.5	**Nhân viên**	người	51				
4.5.1	Nhân viên nhà trẻ	người	52				
4.5.2	Nhân viên mẫu giáo, mầm non	người	53				

……, ngày tháng năm

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 02-TH-CN
Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT
ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Kỳ cuối năm học
(Có đến 31 tháng 5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh…..
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
I	**Trường**					
1.1	**Tổng số trường**	trường	01			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	02			
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	03			
1.2	**Số điểm trường**	điểm	04			
II	**Lớp**	lớp	05			
	Chia ra:					
	- Lớp 1	lớp	06			
	- Lớp 2	lớp	07			
	- Lớp 3	lớp	08			
	- Lớp 4	lớp	09			
	- Lớp 5	lớp	10			
	Trong đó:					
	- Lớp ghép	lớp	11			

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	3	4	5	6	8	9	10	11	13	14	15
3.1	Biến động trong năm học														
	- Học sinh chuyển đến từ tỉnh/tp khác	người	12												
	- Học sinh chuyển đi ngoài địa bàn tỉnh/tp	người	13												
	- Học sinh bỏ học	người	14												
3.2	**Tổng quy mô**	người	15												
3.3	**Quy mô chia theo lớp**														
	- Học sinh lớp 1	người	16												
	- Học sinh lớp 2	người	17												
	- Học sinh lớp 3	người	18												
	- Học sinh lớp 4	người	19												
	- Học sinh lớp 5	người	20												
3.4	**Học sinh lưu ban**	người	21												
	- Lớp 1	người	22												
	- Lớp 2	người	23												
	- Lớp 3	người	24												
	- Lớp 4	người	25												
	- Lớp 5	người	26												
3.5	**Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học**	người	27												
	Chia theo tuổi:														
	- Dưới 11 tuổi	người	28												
	- 11 tuổi	người	29												
	- Trên 11 tuổi	người	30												
	Trong đó:														
	- Học sinh khuyết tật	người	31												

IV	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn								
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	người	32															
4.1	**Cán bộ quản lý**	người	33															
	- Hiệu trưởng	người	34															
	- Phó Hiệu trưởng	người	35															
4.2	**Giáo viên**	người	36															
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp																	
	- Tốt	người	37															
	- Khá	người	38															
	- Đạt	người	39															
4.3	**Giáo viên nghỉ hưu trong năm học**	người	40															
4.4	**Giáo viên tuyển mới trong năm học**	người	41															
4.5	**Nhân viên**	người	42															
4.6	**Số giáo viên được tham gia các chương trình bồi dưỡng**	người	43															
	- Chương trình bồi dưỡng thường xuyên (theo Thông tư số 26/2012/TT-BGDĐT)	người	44															
	- Tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và giáo dục sức khỏe sinh sản.	người	45															
	- Trong đó: Số nhân viên được tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và giáo dục sức khỏe sinh sản.---	người	46															

……, ngày tháng năm

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 03-THCS-CN
Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT
ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

Kỳ cuối năm học
(Có đến 31 tháng 5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh…..
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
I	**Trường**	trường	01			
1.1.	**Trường trung học cơ sở**	trường	02			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	03			
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	04			
1.2.	**Trường tiểu học và trung học cơ sở**	trường	05			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	06			
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	trường	07			
II	**Lớp**	lớp	08			
	Chia ra:					
	- Lớp 6	lớp	09			
	- Lớp 7	lớp	10			
	- Lớp 8	lớp	11			
	- Lớp 9	lớp	12			
	Trong đó:					
	- Lớp ghép	lớp	13			

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	3	4	5	6	8	9	10	11	13	14	15
3.1	Biến động trong năm học														
	- Học sinh chuyển đến từ tỉnh/tp khác	người	14												
	- Học sinh chuyển đi ngoài địa bàn tỉnh/tp	người	15												
	- Học sinh bỏ học	người	16												
3.2	**Tổng quy mô**	người	17												
3.3	**Quy mô chia ra theo lớp**														
	- Học sinh lớp 6	người	18												
	- Học sinh lớp 7	người	19												
	- Học sinh lớp 8	người	20												
	- Học sinh lớp 9	người	21												
3.4	**Học sinh lưu ban**	người	22												
	- Lớp 6	người	23												
	- Lớp 7	người	24												
	- Lớp 8	người	25												
	- Lớp 9	người	26												
3.5	**Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở**														
3.5.1	Số học sinh có đủ điều kiện xét tốt nghiệp	người	27												
3.5.2	Số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở	người	28												
	Trong đó:														
	- Học sinh khuyết tật	người	29												

IV	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn								
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	người	30															
4.1	**Cán bộ quản lý**	người	31															
	- Hiệu trưởng	người	32															
	- Phó Hiệu trưởng	người	33															
4.2	**Giáo viên**	người	34															
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp																	
	- Tốt	người	35															
	- Khá	người	36															
	- Đạt	người	37															
4.3	**Giáo viên nghỉ hưu trong năm học**	người	38															
4.4	**Giáo viên tuyển mới trong năm học**	người	39															
4.5	**Nhân viên**	người	40															
4.6	**Số giáo viên được tham gia các chương trình bồi dưỡng**	người	41															
	- Chương trình bồi dưỡng thường xuyên (theo Thông tư số 26/2012/TT-BGDĐT)	người	42															
	- Tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và giáo dục sức khỏe sinh sản	người	43															
	Trong đó: Số nhân viên được tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và giáo dục sức khỏe sinh sản	người	44															

……, ngày tháng năm

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 04a-THPT-CN
Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT
ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Kỳ cuối năm học
(Có đến 31 tháng 5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh .....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
A		B	C	1	2	3
I	**Trường**	trường	01			
1.1	**Trường trung học phổ thông**	trường	02			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	03			
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	trường	04			
1.2	**Trung học cơ sở và trung học phổ thông**	trường	05			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	06			
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	trường	07			
1.3	**Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông**	trường	08			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	09			
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	trường	10			
II	**Lớp**	lớp	11			
	Chia ra:					
	- Lớp 10	lớp	12			
	- Lớp 11	lớp	13			
	- Lớp 12	lớp	14			
	Trong đó:					
	- Lớp ghép	lớp	14			

III	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	3	4	5	6	8	9	10	11	13	14	15
3.1	Biến động trong năm học														
	- Học sinh chuyển đến từ tỉnh/tp khác	người	15												
	- Học sinh chuyển đi ngoài địa bàn tỉnh/tp	người	16												
	- Học sinh bỏ học	người	17												
3.2	Tổng quy mô	người	18												
3.3	Quy mô chia ra theo lớp														
	- Học sinh lớp 10	người	19												
	- Học sinh lớp 11	người	20												
	- Học sinh lớp 12	người	21												
3.4	Học sinh lưu ban	người	22												
	- Lớp 10	người	23												
	- Lớp 11	người	24												
	- Lớp 12	người	25												
3.5	Học sinh tốt nghiệp THPT														
3.5.1	Số học sinh có đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp	người	26												
	Trong đó:														
	- Thí sinh tự do	người	27												
3.5.2	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp THPT	người	28												
	Trong đó:														
	- Học sinh được miễn thi tất cả các bài thi trong xét tốt nghiệp THPT (Khoản 2 Điều 32 Quy chế thi THPTQG& xét công nhận TNTHPT)	người	29												
	- Học sinh được miễn thi tất cả các bài thi của kỳ thi THPT QG (Điều 33 Quy chế thi THPTQG& xét công nhận TNTHPT)	người	30												
	- Thí sinh tự do	người	31												

IV	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
						Dân tộc thiểu số		Phân loại					Dân tộc thiểu số				Dân tộc thiểu số	
									Viên chức									
				Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn	Hợp đồng lao động	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	người	32															
4.1.	**Cán bộ quản lý**	người	33															
	- Hiệu trưởng	người	34															
	- Phó Hiệu trưởng	người	35															
4.2.	**Giáo viên**	người	36															
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp																	
	- Tốt	người	37															
	- Khá	người	38															
	- Đạt	người	39															
4.3.	**Giáo viên nghỉ hưu trong năm học**	người	40															
4.4.	**Giáo viên tuyển mới trong năm học**	người	41															
4.5.	**Nhân viên**	người	42															
4.6.	**Số giáo viên được tham gia các chương trình bồi dưỡng**	người	43															
	- Chương trình bồi dưỡng thường xuyên (theo Thông tư 26/2012/TT-BGDĐT)	người	44															
	- Tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và giáo dục sức khỏe sinh sản.	người	45															
	Trong đó : Số nhân viên được tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và GD sức khỏe sinh sản.	người	46															

....., ngày tháng năm

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

Biểu 04b-THPT-CN
Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT
ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Kỳ cuối năm học
(có đến 31 tháng 5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Trường…..
Cơ quan chủ quản…
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

I	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Trong đó		
					Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ
	A	B	C	1	3	4	5
1.1	**Tổng quy mô**	người	01				
1.2	**Quy mô chia ra theo lớp**						
	- Học sinh lớp 10	người	02				
	- Học sinh lớp 11	người	03				
	- Học sinh lớp 12	người	04				
1.3	**Học sinh bỏ học**	người	05				
1.4	**Học sinh lưu ban**	người	06				
	- Lớp 10	người	07				
	- Lớp 11	người	08				
	- Lớp 12	người	09				
1.5	**Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông**						
1.5.1	Học sinh có đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp	người	10				
1.5.2	Học sinh được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông	người	11				

II	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Phân loại			Trong đó		
					Viên chức		Hợp đồng lao động	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	**người**	12							
2.1.	**Cán bộ quản lý**	người	13							
	- Hiệu trưởng	người	14							
	- Phó Hiệu trưởng	người	15							
2.2.	**Giáo viên**	người	16							
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp									
	- Tốt	người	17							
	- Khá	người	18							
	- Đạt	người	19							
2.3	**Giáo viên nghỉ hưu trong năm học**	người	20							
2.4	**Giáo viên tuyển mới trong năm học**	người	21							
2.5	**Nhân viên**	người	22							
2.6	**Số giáo viên được tham gia các chương trình bồi dưỡng**									
	- Chương trình bồi dưỡng thường xuyên (theo Thông tư số 26/2012/TT-BGDĐT)	người	23							
	- Tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và giáo dục sức khỏe sinh sản	người	24							
	Trong đó: Số nhân viên được tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và GD sức khỏe sinh sản	người	25							

Biểu 05-GDTX-CN
Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT
ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

Kỳ cuối năm học
(Có đến 31 tháng 5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh…..
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

I	**Cở sở giáo dục thường xuyên**	Đơn vị tính	Mã số	**Tổng số**	**Công lập**	**Ngoài công lập**
	A	B	C	1	2	3
1.	**Tổng số**	trung tâm	01			
1.1.	Trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh	trung tâm	02			
1.2.	Trung tâm giáo dục thường xuyên cấp huyện (quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh)	trung tâm	03			
1.3.	Trung tâm học tập cộng đồng	trung tâm	04			
1.4.	Trung tâm ngoại ngữ - tin học	trung tâm	05			

II	Người học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Ngoài công lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2.1.	**Bổ túc văn hóa**	học viên	06												
2.1.1.	**Bổ túc chương trình cấp THCS**														
2.1.1.1.	Tổng số học viên	học viên	07												
2.1.1.2.	Học viên bỏ học	học viên	08												
2.1.1.3.	Học viên lưu ban	học viên	09												
2.1.1.4.	Học viên tốt nghiệp bổ túc THCS														
	- Số học viên có đủ điều kiện xét tốt nghiệp	học viên	10												
	- Số học viên tốt nghiệp THCS	học viên	11												
	Trong đó: học viên khuyết tật	học viên	12												
2.1.2.	**Bổ túc chương trình cấp THPT**														
2.1.2.1.	Tổng số học viên	học viên	13												
2.1.2.2.	Học viên bỏ học	học viên	14												
2.1.2.3.	Học viên lưu ban	học viên	15												
2.1.2.4.	Học viên tốt nghiệp bổ túc THPT														
2.1.2.4.1	Số học viên có đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp	học viên	16												
	Trong đó:														
	- Thí sinh tự do	học viên	17												
2.1.2.4.2	Số học viên được công nhận tốt nghiệp THPT	học viên	18												

II	Người học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Ngoài công lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Trong đó:														
	- Học viên được miễn thi tất cả các bài thi trong xét tốt nghiệp trung học phổ thông (Khoản 2 Điều 32 Quy chế thi THPTQG& xét công nhận TNTHPT)	học viên	19												
	- Thí sinh tự do	học viên	20												
2.2.	**Xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ**														
2.2.1.	Tổng số học viên	học viên	21												
2.2.2.	Học viên bỏ học	học viên	22												
2.2.3.	Học viên được công nhận đạt chuẩn biết chữ	học viên	23												
	- Người đạt chuẩn biết chữ mức độ 1 (hoàn thành lớp 3 CTGD tiểu học)	học viên	24												
	- Người đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 (hoàn thành CTGD tiểu học)	học viên	25												
2.3.	**Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng**	học viên	26												
	Trong đó:														
	- Chương trình tin học	học viên	27												
	- Chương trình ngoại ngữ	học viên	28												
	- Chương trình hướng nghiệp, học nghề phổ thông	học viên	29												
	- Chương trình học tiếng dân tộc	học viên	30												
	- Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên mầm non và phổ thông (theo Thông tư 26/2012/TT-BGDĐT)	học viên	31												

III	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Ngoài công lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại hợp đồng			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn								
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	người	32															
3.1.	**Cán bộ quản lý**	người	33															
	- Giám đốc	người	34															
	- Phó Giám đốc	người	35															
3.2.	**Giáo viên**	người	36															
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp																	
	- Tốt	người	37															
	- Khá	người	38															
	- Đạt	người	39															
3.3.	**Giáo viên nghỉ hưu trong năm học**	người	40															
3.4.	**Giáo viên tuyển mới trong năm học**	người	41															
3.5.	**Nhân viên**	người	42															
3.6.	**Số giáo viên được tham gia các chương trình bồi dưỡng**	người	43															
	Trong đó: Giáo viên được tham gia Chương trình bồi dưỡng thường xuyên (theo Thông tư số 26/2012/TT-BGDĐT)	người	44															

Người lập biểu

……, ngày…. tháng…… năm….
Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

Biểu 06-GDKT-CN
Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT
ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC KHUYẾT TẬT

Kỳ cuối năm học
(Có đến 31 tháng 5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh…..
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Ngoài Công lập
	A	B	C	1	2	3
I.	**Trung tâm**	trung tâm	01			
1.1.	**Số trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật**	trung tâm	02			
	Trong đó:					
	- Trung tâm GD trẻ khuyết tật cấp tỉnh/thành phố	trung tâm	03			
	- Trung tâm GD trẻ khuyết tật cấp huyện (quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh)	trung tâm	04			
1.2.	**Số trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập**	trung tâm	05			
	Trong đó:					
	- Trung tâm GD trẻ khuyết tật cấp tỉnh/thành phố	trung tâm	06			
	- Trung tâm GD trẻ khuyết tật cấp huyện (quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh)	trung tâm	07			
	- Số Trung tâm có hoạt động hỗ trợ tại các cơ sở giáo dục khác	trung tâm	08			
II.	**Học sinh**	người	09			
2.1.	Số học sinh học chuyên biệt	người	10			
2.2.	Số học sinh/trẻ em được can thiệp sớm	người	11			
III.	**Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên hỗ trợ GD trẻ khuyết tật**	người	12			
3.1.	**Cán bộ quản lý**	người	13			
3.1.1.	Giám đốc	người	14			
3.1.2.	Phó giám đốc	người	15			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Ngoài Công lập
	A	B	C	1	2	3
3.2.	**Giáo viên**	người	16			
	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp	người				
	- Tốt	người	17			
	- Khá	người	18			
	- Đạt	người	19			
3.3.	**Giáo viên nghỉ hưu trong năm học**	người	20			
3.4.	**Giáo viên tuyển mới trong năm học**	người	21			
3.5.	**Nhân viên hỗ trợ giáo dục trẻ khuyết tật**	người	22			

……, ngày….. tháng….. năm…..

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

(Xem tiếp Công báo số 173 + 174)